TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày 14-9-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hồng Hải.

Ông Đỗ Văn Quân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2022/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Hà Quốc N, sinh năm: 1977.

Nơi cư trú: Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Huỳnh Thanh T, sinh năm 1989; nơi cư trú: Khu phố X, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 11 năm 2022 (có mặt).

- *Bị đơn*: 1. Ông Hồ Văn C, sinh năm: 1981 (vắng mặt);

2. Bà Ung Lệ H, sinh năm: 1982 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2022, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 25/12/2022, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện (lần 2) ngày

22/5/2023 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Huỳnh Thanh T trình bày:

Ngày 29/7/2021 ông Hà Quốc N cho ông Hồ Văn C và bà Ung Lệ H vay số tiền 7.320.850.000 đồng, khi vay hai bên có khi hợp đồng số 01/2021, lãi suất thỏa thuận là 11%/năm; thanh toán dần vào ngày 05 hàng tháng số tiền gốc 1.220.141.667 đồng và tiền lãi 134.215.583 đồng, tổng cộng 1.354.357.250 đồng. Nếu quá thời hạn trả nợ theo quy định, ông C phải chịu thêm tiền phạt chậm trả bằng 150% số tiền lãi tương ứng của tháng trả chậm.

Ngoài ra, ông C và bà H còn mượn ông N số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 01/7/2021, đã trả 600.000.000 đồng, khoản tiền mượn này hai bên thỏa thuận thanh toán xong trong thời gian 01 tháng (ngày 01/8/2021) nhưng đến nay ông C và bà H vẫn còn nợ lại số tiền 400.000.000 đồng, khoản nợ này, ông N không yêu cầu tính lãi.

Do ông C và bà H không thanh toán tiền như thỏa thuận, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc vợ chồng ông Hồ Văn C và bà Ung Lệ H thanh toán khoản nợ vay gốc: 7.320.850.000 đồng; tiền lãi trong hạn từ ngày 29/7/2021 đến ngày 05/9/2021: 79.426.208 đồng, tiền lãi trên tiền lãi chậm trả từ ngày 06/9/2021 đến ngày 25/11/2022: 9.705.230 đồng; tiền lãi quá hạn từ ngày 06/9/2021 đến ngày 25/11/2022: 1.476.003.703 đồng; tiền nợ gốc chưa thanh toán: 400.000.000 đồng, tổng cộng các khoản gốc và lãi: 9.285.985.141 đồng và các khoản lãi phát sinh kể từ thời điểm nộp đơn khởi kiện cho đến khi thi hành án xong.

Ngày 25/12/2022, ông N có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện (nộp ngày 07/02/2023) với nội dung: Ông N kiểm tra lại chi tiết các khoản vay thì ông N thấy khoản tiền 4.500.000.000 đồng có liên quan đến các thửa đất số 39-55-130-236-288, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, khoản nợ này đã được ông N khởi kiện trong vụ án có nguyên đơn là Ngân hàng T và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy sản N.

Do đó, ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện: rút yêu cầu đối với số tiền 4.500.000.000 đồng cùng các khoản lãi kèm theo. Ông N chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: buộc ông C và bà H thanh toán cho ông N các khoản nợ gồm:

Nợ gốc: 2.820.850.000 đồng.

Lãi trong hạn (29/7/2021 đến 05/9/2021): 30.604.290 đồng.

Lãi trên lãi trong hạn chưa thanh toán (từ 06/9/2021-25/11/2022): 3.739.593 đồng.

Lãi trên lãi trong hạn chưa trả (tạm tính từ ngày 06/9/2021 đến ngày 25/11/2022) = 150% lãi trong hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng: 568.729.730 đồng.

Tiền lãi mượn từ ngày 01/7/2021 chưa thanh toán hết là 400.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản nợ gốc và lãi là 3.823.923.613 đồng.

Đến ngày 21/6/2023, ông N nộp đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện lần 2 với nội dung cụ thể như sau: qua kiểm tra lại việc mua bán các thửa đất tổng cộng 30 công trong Hợp đồng thỏa thuận số 01/2021 ngày 29/7/2021 là không có liên quan đến các thửa đất số 39-55-130-236-288, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Các thửa đất này ông C, bà H đã hứa hẹn bán cho ông N, ông N đã giao đủ tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng. Sau đó ông C và bà H chưa làm thủ tục chuyển tên cho ông N, nên đã mua lại của ông N với số tiền 4.500.000.000 (bốn tỷ, năm trăm triệu) đồng để bán lại cho người khác (hiện tại phần đất trên đã chuyển nhượng lại cho người khác). Do đó số tiền 4.500.000.000 đồng đã được hai bên xác nhận trong hợp đồng thỏa thuận số 01/2021 ngày 29/7/2021 là độc lập và hợp lệ.

Ngoài ra, số tiền lãi phát sinh 1.020.850.000 đồng tính từ ngày 14/01/2020 đến ngày 29/7/2021 tuy được hai bên thỏa thuận nhưng cao hơn quy định pháp luật, nên ông N yêu cầu mức lãi suất 20%/năm từ ngày 14/01/2020 đến ngày 31/7/2022 và mức lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn kể từ ngày 01/8/2022 cho đến khi thi hành án xong. Ông N thay đổi, bổ sung yêu cầu cụ thể như sau:

Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các khoản lãi suất liên quan đến số tiền 4.500.000.000 đồng trong hợp đồng thỏa thuận số 01/2021 ngày 29/7/2021; tính lại các khoản lãi suất liên quan đến số tiền vay bằng tiền mặt: 1.800.000.000 đồng từ ngày 14/01/2020 cho đến ngày 31/7/2022 với mức lãi suất trong hạn 20%/năm và lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn kể từ ngày 01/8/2022 cho đến khi thi hành án xong, cụ thể:

Nợ gốc: 6.300.000.000 đồng.

Lãi trong hạn của khoản vay 1.800.000.000 đồng, tạm tính từ ngày 14/01/2020 đến ngày 06/9/2021: 593.753.425 đồng (20%/năm).

Lãi trong hạn của khoản tiền 4.500.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 01/8/2021 đến ngày 06/9/2021): 50.171.082 đồng (lãi suất theo hợp đồng 11%/năm).

Lãi trên lãi trong hạn chưa trả của khoản lãi 593.753.425 đồng (từ ngày 06/9/2021 đến ngày 22/5/2023): 101.344.763 đồng (lãi suất 10%/năm, tương đương 0,03%/ngày).

Lãi suất trong hạn của khoản lãi 50.178.082 đồng (tạm tính từ ngày 06/9/2021 đến ngày 22/5/2023): 8.564.643 đồng (lãi suất 10%/năm, tương đương 0,03%/ngày).

Lãi quá hạn của khoản vay 1.800.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 06/9/2021 đến ngày 22/5/2023): 921.689.630 đồng (bằng 150% lãi suất trong hạn, theo thỏa thuận ngày 05/9/2021 thì ông C và bà H sẽ phải trả gốc và lãi của tháng đầu tiên, tuy nhiên ông C và bà H đã không thực hiện đúng nghĩa vụ nên kể từ ngày 06/9/2021 tiền lãi sẽ được tính là lãi quá hạn).

Lãi quá hạn của khoảng vay 4.500.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 06/9/2021 đến ngày 03/8/2023: 1.415.835.616 đồng (150% lãi suất trong hạn)

(Theo thỏa thuận ngày 05/9/2021 ông C và bà Ung Lệ H sẽ phải trả gốc và lãi tháng đầu tiên, tuy nhiên ông C và bà H đã không thực hiện đúng nghĩa vụ nên kể từ ngày 06/9/2021 nên tiền lãi sẽ được tính là lãi quá hạn).

Khoản tiền đã mượn (vay không có lãi) từ ngày 01/7/2021 chưa thanh toán 400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi và mức lãi suất, cụ thể như sau:

Khoản vay tiền gốc 1.800.000.000 đồng: tiền lãi trong hạn tính từ ngày 14/01/2020 cho đến ngày 29/7/2021 với thời gian là 563 ngày với mức lãi suất trong hạn 20%/năm, tương đương là 0.548%/ngày, tính thành tiền: 563 ngày x 0,0548%/ngày x 1.800.000.000 đồng = 555.343.200 đồng và từ ngày 01/8/2021 đến ngày 05/02/2022 với thời gian là 189 ngày, lãi suất 11%/năm, tương đương 0,03%/ngày, tính thành tiền: 1.800.000.000 đồng x 189 ngày x 0,03% ngày = 102.060.000 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 06/02/2022 đến ngày 14/9/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) với thời gian là 586 ngày, với mức lãi suất 150% lãi suất trong hạn = 11% x 150% = 16,5%/năm, tương đương 0,045%/ngày, tính thành tiền: 1.800.000.000 x 568 ngày x 0,045%/ngày = 474.660.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán của lãi trong hạn tính trên số tiền lãi chưa trả là 555.343.200 đồng từ ngày 01/8/2021 đến ngày 14/9/2023 với thời gian là 775 ngày, lãi suất 10% năm, tương đương: 0,027%/ngày, tính thành tiền: 555.343.200 đồng x 775 ngày x 0,027%/ngày = 116.205.564 đồng; tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán 102.060.000 đồng tính từ ngày 06/02/2022 đến ngày 14/9/2023, với thời gian là 586 ngày, tính lãi suất là 0,027%/ngày, thành tiền: 102.060.000 đồng x 586 ngày x 0,027%/ngày = 16.147.933 đồng.

Khoản vay của nợ gốc: 4.500.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn: tính từ ngày 01/8/2021 đến ngày 05/02/2022 với thời gian 189 ngày, lãi suất theo hợp đồng 11%/năm, tương đương 0,03%/ngày, tính thành tiền: 4.500.000.000 đồng x 189 ngày x 0,03%/ngày = 255.150.000 đồng; tiền lãi quá hạn tính ngày 06/02/2022 đến ngày 14/9/2023 với thời gian là 586 ngày với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn 11%/năm = 16,5%/năm, tương đương 0,045%/ngày, thành tiền: 4.500.000.000 đồng x 0,45%/ngày x 586 ngày = 1.186.650.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán của lãi trong hạn tính trên số tiền lãi chưa trả là 255.150.000 đồng từ ngày 06/02/2022 đến ngày 14/9/2023 với thời gian là 586 ngày, lãi suất 10% năm, tương đương: 0,027%/ngày, tính thành tiền: 255.150.000 đồng x 586 ngày x 0,027%/ngày = 40.369.833 đồng.

Khoản nợ vay gốc là 400.000.000 đồng, khoản vay này ông N không yêu cầu trả lãi.

Tổng cộng nợ gốc: 6.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 912.553.200 đồng; nợ lãi quá hạn: 1.661.310.000 đồng; tiền lãi của lãi trong hạn: 172.723.330 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi: 9.446.586.530 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của ông Hà Quốc N là chị Huỳnh Thanh T yêu cầu vợ chồng ông Hồ Văn C và bà Ung Lệ H chịu trách nhiệm liên

đới trả cho ông N khoản vay nợ gốc và lãi theo hợp đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 9.446.586.530 đồng, ông N giảm số tiền lãi 6.586.530 đồng, tính tròn 9.440.000.000 đồng.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/3/2023 ông Hồ Văn C trình bày: Ông C đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án số 97/TB-TLVA ngày 16/12/2022, Thông báo về việc thụ lý vụ án số 97A (thay đổi yêu cầu khởi kiện), ngày 07/02/2023 và Thông báo về việc thụ lý vụ án số 97A (thay đổi yêu cầu khởi kiện), ngày 07/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Ông C thừa nhận có ký biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 29/7/2021 với ông N có nợ ông N khoản nợ gốc lãi đối với khoản nợ 1.800.000.000 đồng; khoản nợ 400.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2023 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/8/2023, bà Ung Lệ H trình bày: Bà H và ông C đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án mà Thông báo về việc thụ lý vụ án số 97/TB-TLVA ngày 16/12/2022 và Thông báo về việc thụ lý vụ án số 97B (thay đổi yêu cầu khởi kiện lần 2), ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Bà H xác định bà có ký vào biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 29/7/2021 với ông C và ông N. Bà H trình bày: trong hợp đồng ngày 29/7/2021 ông C mua lại của ông N phần đất 30 công tại các thửa 39-55-130-236-288, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 4.500.000.000 đồng, nhưng thực tế ông C và ông N chuyển nhượng 30 công đất khác, không phải tại vị trí các thửa đất 39-55-130-236-288. Việc ghi các thửa đất trên trong hợp đồng là do nhầm lẫn. Ông C và bà H còn nợ ông N số tiền chuyển nhượng đất là 4.500.000.000 đồng là đúng sự thật. Đối với các khoản lãi trong hợp đồng thì bà H không rõ, phần tiền gốc và tiền lãi là ông C và ông N thỏa thuận với nhau, bà H không có ý kiến.

- Bị đơn ông Hồ Văn C và bà Ung Lệ H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa ông C và bà H vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tiền vay, nên Hội đồng xét xử xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn ông Hồ Văn C và bà Ung Lệ H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án

[4] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thời gian tính lãi, mức lãi suất tiền vay, xét việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[5] Xét hợp đồng vay tài sản giữa ông Hà Quốc N với vợ chồng ông Hồ Văn C và bà Ung Lệ H. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có giao kết hợp đồng vay tiền với nhau thể hiện tại hợp đồng thỏa thuận số 01/2021, ký ngày 29/7/2021 giữa ông Hà Quốc N và ông Hồ Văn C, biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ, ký ngày 29/7/2021 giữa ông N với ông C và bà H và biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 31/12/2021 giữa ông N và ông C. Xét tại thời điểm hợp đồng vay tiền, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các điều 117, 119, 398 của Bộ luật Dân sự, nên hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật và buộc các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ chồng ông C, bà H trả khoản nợ gốc đã vay theo hợp đồng thỏa thuận ngày 29/7/2021 gồm: nợ gốc 1.800.000.000 đồng, nợ gốc tiền chuyển nhượng đất 4.500.000.000 đồng, nợ gốc tiền vay không lãi 400.000.000 đồng, tổng cộng 6.700.000.000 đồng. Ông N, ông C và bà H đều xác nhận bà H, ông C nợ ông N khoản nợ gốc 6.700.000.000 đồng, theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 01/2021, ngày 29/7/2021, ông C và bà H có nghĩa vụ thanh toán nợ gốc 1.220.141.667 đồng hàng tháng, tuy nhiên ông C và bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đến nay vẫn còn nợ ông N số tiền gốc 6.700.000.000 đồng.

[7] Tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản như sau: "*1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; 2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên*

cho vay đồng ý; 3. Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; 4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; 5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định (mức lãi suất giới hạn không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay); b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác." Xét ông C và bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc cho ông N, nên việc ông N yêu cầu ông C và bà H chịu trách nhiệm liên đới thanh toán nợ gốc cho ông N với số tiền 6.700.000.000 đồng là có căn cứ theo qu định tại Điều 466 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận:

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông C và bà H trả nợ lãi trên nợ gốc 1.800.000.000 đồng và 4.500.000.000 đồng, cụ thể các khoản lãi như sau: đối với khoản vay tiền gốc 1.800.000.000 đồng: tiền lãi trong hạn tính từ ngày 14/01/2020 cho đến ngày 29/7/2021 với thời gian là 563 ngày với mức lãi suất trong hạn 20%/năm, tương đương là 0.548%/ngày, tính thành tiền: 563 ngày x 0,0548%/ngày x 1.800.000.000 đồng = 555.343.200 đồng và từ ngày 01/8/2021 đến ngày 05/02/2022 với thời gian là 189 ngày, lãi suất 11%/năm, tương đương 0,03%/ngày, tính thành tiền: 1.800.000.000 đồng x 189 ngày x 0,03%/ngày = 102.060.000 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 06/02/2022 đến ngày 14/9/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) với thời gian là 586 ngày, với mức lãi suất 150% lãi suất trong hạn = 11% x 150% = 16,5%/năm, tương đương 0,045%/ngày, tính thành tiền: 1.800.000.000 x 686 ngày x 0,045%/ngày = 474.660.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán của lãi trong hạn tính trên số tiền lãi chưa trả là 555.343.200 đồng từ ngày 01/8/2021 đến ngày 14/9/2023 với thời gian là 775 ngày, lãi suất 10% năm, tương đương: 0,027%/ngày, tính thành tiền: 555.343.200 đồng x 775 ngày x 0,027%/ngày = 116.205.564 đồng; tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán 102.060.000 đồng tính từ ngày 06/02/2022 đến ngày 14/9/2023, với thời gian là 586 ngày, tính lãi suất là 0,027%/ngày, thành tiền: 102.060.000 đồng x 586 ngày x 0,027%/ngày = 16.147.933 đồng. Lãi của khoản vay gốc 4.500.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn: tính từ ngày 01/8/2021 đến ngày 05/02/2022 với thời gian 189 ngày, lãi suất theo hợp đồng 11%/năm, tương đương 0,03%/ngày, tính thành tiền: 4.500.000.000 đồng x 189 ngày x 0,03%/ngày = 255.150.000 đồng; tiền lãi quá hạn tính ngày 06/02/2022 đến ngày 14/9/2023 với thời gian là 586 ngày với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn 11%/năm = 16,5%/năm, tương đương 0,045%/ngày, thành tiền: 4.500.000.000 đồng x 0,045%/ngày x 586 ngày = 1.186.650.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán của lãi trong hạn tính trên số tiền lãi chưa trả là 255.150.000 đồng từ ngày 06/02/2022 đến ngày 14/9/2023 với thời gian là 586 ngày, lãi suất

10% năm, tương đương: 0,027%/ngày, tính thành tiền: 255.150.000 đồng x 586 ngày x 0,027%/ngày = 40.369.833 đồng. Tổng cộng nợ lãi trong hạn: 912.553.200 đồng; nợ lãi quá hạn: 1.661.310.000 đồng; tiền lãi của lãi trong hạn: 172.723.330 đồng; tổng cộng các khoản nợ lãi: 2.746.586.530 đồng.

[9] Tại hợp đồng thỏa thuận số 01/2021 ngày 29/7/2021 giữa ông N với ông C đã thỏa thuận: tiền lãi trong hạn là 11%/năm, lãi của lãi chậm trả bằng 150% số tiền lãi chưa trả, lãi của nợ gốc 1.800.000.000 đồng từ ngày 14/01/2020 đến ngày ngày 29/7/2021 (ngày ký hợp đồng số 01/2021) ông C và ông N thỏa thuận lãi là 1.020.850.000 đồng; tại biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 29/7/2021 ký giữa ông N, ông C và bà H có thỏa nếu bị đơn chậm trả theo thỏa thuận phải chịu lãi quá hạn là 0,1%/ngày, theo thỏa thuận bị đơn trong vòng 06 tháng từ ngày 01/8/2021 đến ngày 01/02/2022, phải thanh toán toàn bộ gốc và lãi tại hợp đồng số 01/2021, thanh toán định kỳ vào ngày 05 hàng tháng, nợ gốc 1.220.141.667 đồng và tiền lãi tương ứng là 134.215.583 đồng, tổng cộng gốc và lãi 1.354.357.250 đồng.

[10] Tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định về Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: "*1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này"*. Theo quy định về lãi suất tại Điều 468 Bộ luật Dân sự: "*1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận; Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực; 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*". Xét thỏa thuận lãi suất đối với các khoản nợ gốc giữa ông N, ông C và bà H, lãi suất trong hạn thỏa thuận 11%/năm (nhỏ hơn 20%/năm) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Đối với thỏa thuận về lãi suất quá hạn: theo thỏa thuận trong hợp đồng lãi suất quá hạn là 0,1%/ngày, tương đương 36%/tháng vượt mức do pháp luật quy định. Do đó, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thay đổi lãi suất quá hạn với mức lãi suất 150% lãi suất trong hạn = 150% x 11%/năm =16,5%/năm là có sơ sở và phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Đối với tiền lãi của lãi trong hạn chậm thanh toán, theo thỏa thuận trong hợp đồng các bên thỏa thuận là 150% tiền lãi chưa thanh toán, mức thỏa thuận này của hai bên là vượt so với quy định của pháp luật, tại phiên tòa chị T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi mức lãi suất quá hạn là 10%/năm là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[11] Đối với khoản lãi của nợ gốc 1.800.000.000 đồng, tính từ ngày 14/01/2020 đến ngày 29/7/2021 với số tiền 1.020.850.000 đồng, mức lãi suất này vượt quá quy định 20%/năm, do đó đại diện hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa đã thay đổi mức lãi suất 20%/năm, tính thành tiền là 555.343.200 là phù hợp với quy định tại khoản khoản 2 Điều 357, điểm a khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[12] Từ phân tích tại các mục [8], mục [9], mục [10] và mục [11], Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 357, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về mức lãi suất trên các khoản nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn như đã phân tích trên.

[13] Về thời gian tính lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả lãi đối với các khoản vay của ông N với ông C và bà H. Đối với khoản vay 1.800.000.000 đồng lãi trong hạn được tính từ ngày 14/01/2020 đến ngày 29/7/2021 (ngày ký hợp đồng) với mức lãi suất là 20%/năm. Từ ngày ký hợp đồng 29/7/2021 đến ngày 05/02/2022 là thời gian ông N cho ông C và bà thanh toán toàn bộ nợ gốc và nợ lãi, nên trong thời gian này lãi suất của khoản vay 1.800.000.000 đồng và 4.500.000.000 đồng được tính với mức lãi suất thỏa thuận 11%/năm. Từ ngày 06/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, ông C và bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và nợ lãi, nên phải chịu tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 150% lãi suất trong hạn đối với nợ gốc 1.800.000.000 đồng và 4.500.000.000 đồng. Đối với lãi của lãi chậm trả, do ông C và bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi nên ông C, bà H phải chịu lãi chậm trả từ ngày 01/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/9/2023 với mức lãi 10%/năm. Xét các khoản thời gian tính lãi của nguyên đơn trên nợ gốc, nợ lãi trên lãi chậm thanh toán là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, nên có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[14] Ông C và bà H là vợ chồng, ông C trực tiếp ký hợp đồng vay tiền, ông C và bà H cùng nhau ký biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ, nên có cơ sở xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông C, bà H. Do đó, ông N yêu cầu vợ chồng ông C và bà H phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ tổng cộng nợ gốc và lãi: 9.446.586.530 đồng, trong đó tổng nợ gốc: 6.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 912.553.200 đồng; nợ lãi quá hạn: 1.661.310.000 đồng; tiền lãi của lãi trong hạn: 172.723.330 đồng, tổng cộng nợ lãi là 2.746.586.530 đồng. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị T đã giảm số tiền lãi 6.586.530 đồng, tính tròn nợ gốc và lãi tổng cộng 9.440.000.000 đồng xuất phát từ sự tự nguyện, có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[[15] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N không phải chịu án phí vợ chồng ông C và bà H phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân

sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 144, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 398, Điều 463, Điều Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ/HĐTP ngày 11/01/2019;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Quốc N.

1. Buộc vợ chồng ông Hồ Văn C và bà Ung Lệ H cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Hà Quốc N tiền vay gốc và lãi là 9.440.000.000 (chín tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu) đồng, trong đó: nợ gốc 6.700.000.000 (sáu tỷ, bảy trăm triệu) đồng, nợ lãi 2.740.000.000 (hai tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hồ Văn C và bà Ung Lệ H cùng chịu trách nhiệm nộp số tiền 117.440.000 (một trăm mười bảy triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn) đồng; Ông Hà Quốc N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 58.607.000 (năm mươi tám triệu, sáu trăm lẻ bảy ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005026 ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phan Thị Ngoan